

1. Закон РФ "О государственной тайне" от 21.07.1993 N 5485-1

Закон Российской Федерации от 21 июля 1993 года № 5485-1 «О государственной тайне» устанавливает правовые основы защиты сведений, составляющих государственную тайну, в целях обеспечения безопасности Российской Федерации. Он регулирует отношения, связанные с отнесением информации к государственной тайне, её засекречиванием, рассекречиванием и защитой.

Luật Liên bang Nga ngày 21 tháng 7 năm 1993 số 5485-1 "Về bí mật quốc gia" quy định các cơ sở pháp lý nhằm bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật quốc gia để đảm bảo an ninh của Liên bang Nga. Luật này điều chỉnh các quan hệ liên quan đến việc phân loại thông tin là bí mật quốc gia, quá trình bảo mật, giải mật và bảo vệ thông tin đó.

Основные положения закона: Các quy định chính của luật:

- **Государственная тайна:** это защищаемые государством сведения в областях военной, внешнеполитической, экономической, разведывательной, контрразведывательной и оперативно-розыскной деятельности, распространение которых может нанести ущерб безопасности страны.
Bí mật quốc gia: Là những thông tin được nhà nước bảo vệ trong các lĩnh vực quân sự, đối ngoại, kinh tế, tình báo, phản gián và hoạt động điều tra bí mật, mà việc tiết lộ có thể gây tổn hại đến an ninh quốc gia.
- **Степени секретности:** устанавливаются три степени секретности сведений, составляющих государственную тайну, с соответствующими грифами секретности для носителей этих сведений: «особой важности», «совершенно секретно» и «секретно».
Mức độ bảo mật: Có ba mức độ bảo mật đối với thông tin thuộc phạm vi bí mật quốc gia, kèm theo các cấp độ phân loại tương ứng dành cho các tài liệu chứa thông tin đó: "Tối quan trọng", "Tuyệt mật" và "Mật".
- **Сведения, не подлежащие засекречиванию:** закон определяет категории информации, которые не могут быть отнесены к государственной тайне и засекречены. К ним относятся сведения о чрезвычайных происшествиях и катастрофах, угрожающих безопасности и здоровью граждан, их последствиях, а также о состоянии экологии, здравоохранения, санитарии, демографии, образования, культуры, сельского хозяйства и преступности.
Thông tin không được bảo mật: Luật quy định các loại thông tin không thể được coi là bí mật quốc gia và không được bảo mật. Bao gồm thông tin về các sự cố khẩn cấp và thảm họa đe dọa an ninh và sức khỏe của công dân, hậu quả của chúng, cũng như tình trạng môi trường, y tế, vệ sinh, dân số, giáo dục, văn hóa, nông nghiệp và tội phạm.
- **Порядок отнесения сведений к государственной тайне:** определяется

процедура, согласно которой сведения могут быть засекречены, включая разработку перечней таких сведений и установление степеней их секретности.
Quy trình phân loại thông tin là bí mật quốc gia: Luật xác định quy trình bảo mật thông tin, bao gồm việc lập danh sách thông tin cần bảo mật và thiết lập mức độ bảo mật của chúng.

- **Допуск к государственной тайне:** регламентируется порядок оформления допуска должностных лиц и граждан к сведениям, составляющим государственную тайну, включая проведение проверочных мероприятий и установление социальных гарантий для лиц, допущенных к такой информации.
Quyền tiếp cận thông tin bí mật quốc gia: Quy định thủ tục cấp quyền tiếp cận cho cán bộ và công dân đối với thông tin bí mật quốc gia, bao gồm việc thực hiện các biện pháp kiểm tra và đảm bảo quyền lợi xã hội cho những người có quyền tiếp cận thông tin này.
- <https://docs.cntd.ru/document/9004687>
- https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_2481/

2.Федеральный закон «Об информации, информационных технологиях и о защите информации» от 27.07.2006 N 149-ФЗ

Федеральный закон от 27 июля 2006 года № 149-ФЗ «Об информации, информационных технологиях и о защите информации» устанавливает правовые основы регулирования отношений в сфере информации, применения информационных технологий и обеспечения защиты информации в Российской Федерации. Он определяет основные понятия, принципы правового регулирования, права и обязанности участников информационных отношений, а также меры по защите информации.

Luật Liên bang Nga số 149-FZ ngày 27 tháng 7 năm 2006 "Về thông tin, công nghệ thông tin và bảo vệ thông tin" quy định các cơ sở pháp lý để điều chỉnh quan hệ trong lĩnh vực thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin và bảo vệ thông tin tại Liên bang Nga. Luật này xác định các khái niệm chính, nguyên tắc điều chỉnh pháp lý, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ thông tin, cũng như các biện pháp bảo vệ thông tin.

Основные положения закона:

Содержание закона:

- **Сфера действия:** Закон регулирует отношения, возникающие при осуществлении права на поиск, получение, передачу, производство и распространение информации; применении информационных технологий; обеспечении защиты информации.
- Phạm vi áp dụng:** Luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình thực hiện

quyền tìm kiếm, tiếp nhận, truyền tải, sản xuất và phân phối thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; bảo vệ thông tin.

- **Основные понятия:** Вводятся ключевые термины, такие как информация, информационные технологии, информационная система, информационно-телекоммуникационная сеть, обладатель информации, доступ к информации, конфиденциальность информации и другие.

Các khái niệm chính: Luật đưa ra các thuật ngữ quan trọng như thông tin, công nghệ thông tin, hệ thống thông tin, mạng viễn thông-thông tin, chủ sở hữu thông tin, quyền truy cập thông tin, tính bảo mật thông tin và các khái niệm khác.

- **Принципы правового регулирования:** Устанавливаются принципы, включая свободу поиска, получения, передачи, производства и распространения информации любым законным способом; установление ограничений доступа к информации только федеральными законами; открытость информации о деятельности государственных органов и органов местного самоуправления и свободный доступ к такой информации, кроме случаев, установленных федеральными законами.

Nguyên tắc điều chỉnh pháp lý: Luật quy định các nguyên tắc như quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận, truyền tải, sản xuất và phân phối thông tin bằng mọi cách hợp pháp; giới hạn quyền truy cập thông tin chỉ theo quy định của luật liên bang; công khai thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương, đồng thời đảm bảo quyền truy cập tự do vào thông tin đó, trừ những trường hợp bị hạn chế theo luật liên bang.

- **Общедоступная информация и информация с ограниченным доступом:** Закон определяет категории информации, доступ к которой не может быть ограничен, а также устанавливает основания и порядок ограничения доступа к информации.

Thông tin công khai và thông tin hạn chế truy cập: Luật quy định các loại thông tin không thể bị hạn chế quyền truy cập, đồng thời đặt ra các điều kiện và quy trình hạn chế quyền truy cập vào thông tin.

- **Обязанности организаторов распространения информации в сети «Интернет»:** Введены требования к организаторам распространения информации, включая обязанность хранить информацию о фактах приема, передачи, доставки и обработки сообщений, а также предоставлять эту информацию уполномоченным государственным органам в случаях, установленных законом.

Nghĩa vụ của các tổ chức phát tán thông tin trên Internet: Luật đưa ra các yêu cầu đối với các tổ chức phát tán thông tin, bao gồm nghĩa vụ lưu trữ dữ liệu về việc tiếp nhận, truyền tải, gửi và xử lý thông tin, cũng như cung cấp dữ liệu này cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp được quy định bởi luật pháp.

- **Государственное регулирование в сфере применения информационных технологий:** Определены полномочия органов государственной власти по регулированию и контролю в области информационных технологий и защиты информации.
Quy định nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin: Luật xác định thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong việc điều chỉnh và kiểm soát lĩnh vực công nghệ thông tin và bảo vệ thông tin.
- **Защита информации:** Установлены требования к защите информации, включая предотвращение несанкционированного доступа, обеспечение конфиденциальности, целостности и доступности информации.
Bảo vệ thông tin: Luật đưa ra các yêu cầu về bảo vệ thông tin, bao gồm việc ngăn chặn truy cập trái phép, đảm bảo tính bảo mật, toàn vẹn và khả năng truy cập của thông tin.
- https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_61798/?utm_source=chatgpt.com
- https://docs.cntd.ru/document/901990051?utm_source=chatgpt.com

3.Указ Президента РФ от 6 марта 1997 г. N 188 (ред. от 13.07.2015) «Об утверждении перечня сведений конфиденциального характера»

Указ Президента Российской Федерации от 6 марта 1997 года № 188 «Об утверждении перечня сведений конфиденциального характера» устанавливает категории информации, доступ к которой ограничен в целях защиты прав граждан и интересов государства. С момента его принятия в документ были внесены изменения, последнее из которых датируется 13 июля 2015 года.

Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga số 188 ngày 6 tháng 3 năm 1997 "Về việc phê duyệt danh mục thông tin có tính chất bảo mật" quy định các loại thông tin bị hạn chế truy cập nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân và lợi ích của nhà nước. Kể từ khi ban hành, văn bản này đã có một số sửa đổi, lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 13 tháng 7 năm 2015.

К основным категориям сведений конфиденциального характера относятся:

Сác danh mục chính của thông tin bảo mật bao gồm:

1. **Персональные данные:** информация о частной жизни гражданина, позволяющая его идентифицировать, за исключением сведений, подлежащих распространению в средствах массовой информации в установленных федеральными законами случаях.
Dữ liệu cá nhân: Thông tin về đời sống cá nhân của công dân có thể giúp xác định danh tính của họ, ngoại trừ các thông tin được phép công bố trên phương tiện truyền thông theo quy định của luật liên bang.

2. **Тайна следствия и судопроизводства:** сведения, составляющие тайну следствия и судопроизводства, а также информация о лицах, в отношении которых приняты меры государственной защиты, и сами эти меры, если такие сведения не отнесены к государственной тайне.
Бí mật điều tra và tố tụng: Bao gồm thông tin về quá trình điều tra và tố tụng, cũng như dữ liệu về những cá nhân được bảo vệ bởi các biện pháp nhà nước, trừ khi những thông tin này thuộc phạm vi bí mật quốc gia.
3. **Служебная тайна:** служебные сведения, доступ к которым ограничен органами государственной власти в соответствии с Гражданским кодексом РФ и федеральными законами.
Бí mật công vụ: Những thông tin liên quan đến hoạt động công vụ, bị hạn chế truy cập bởi các cơ quan nhà nước theo Bộ luật Dân sự Nga và các luật liên bang.
4. **Профессиональная тайна:** информация, связанная с профессиональной деятельностью, доступ к которой ограничен Конституцией РФ и федеральными законами (например, врачебная, нотариальная, адвокатская тайна, тайна переписки и иных сообщений).
Бí mật nghề nghiệp: Thông tin liên quan đến hoạt động nghề nghiệp, bị hạn chế truy cập theo Hiến pháp Nga và luật liên bang (ví dụ: bí mật y tế, công chứng, luật sư, bí mật thư tín và các loại thông tin liên lạc khác).
5. **Коммерческая тайна:** сведения, связанные с коммерческой деятельностью, доступ к которым ограничен в соответствии с Гражданским кодексом РФ и федеральными законами.
Бí mật thương mại: Thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh, bị hạn chế truy cập theo Bộ luật Dân sự Nga và luật liên bang.
6. **Информация об интеллектуальной собственности:** сведения о сущности изобретения, полезной модели или промышленного образца до их официальной публикации.
Thông tin về sở hữu trí tuệ: Bao gồm dữ liệu về bản chất của phát minh, mô hình hữu ích hoặc thiết kế công nghiệp trước khi được công bố chính thức.
7. **Сведения об осужденных и исполнительном производстве:** информация, содержащаяся в личных делах осужденных, а также сведения о принудительном исполнении судебных актов и актов других органов и должностных лиц, кроме общедоступных сведений в соответствии с Федеральным законом «Об исполнительном производстве».
Thông tin về người bị kết án và thi hành án: Bao gồm dữ liệu trong hồ sơ cá nhân của người bị kết án, cũng như thông tin về việc thi hành án cưỡng chế theo quyết định của tòa án và các cơ quan chức năng, ngoại trừ các thông tin công khai theo Luật Liên bang "Về thi hành án".

- https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_13532/942772dce30cfa36b671bcf19ca928e4d698a928/
- https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_13532/
- <https://www.kremlin.ru/acts/bank/10638>

4.Федеральный закон «О коммерческой тайне» от 29.07.2004 N 98-ФЗ

Федеральный закон от 29 июля 2004 года № 98-ФЗ «О коммерческой тайне» устанавливает правовые основы защиты конфиденциальной информации в сфере предпринимательской деятельности в Российской Федерации. Он регулирует отношения, связанные с установлением, изменением и прекращением режима коммерческой тайны, а также определяет права и обязанности обладателей такой информации и лиц, получивших к ней доступ.

Luật Liên bang Nga số 98-FZ ngày 29 tháng 7 năm 2004 "Về bí mật thương mại" quy định các cơ sở pháp lý để bảo vệ thông tin mật trong lĩnh vực kinh doanh tại Liên bang Nga. Luật này điều chỉnh các quan hệ liên quan đến việc thiết lập, thay đổi và chấm dứt chế độ bảo mật thương mại, đồng thời xác định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu thông tin cũng như những người có quyền truy cập vào thông tin đó.

Основные положения закона:

Các quy định chính của luật:

- **Понятие коммерческой тайны:** Коммерческая тайна определяется как режим конфиденциальности информации, позволяющий её обладателю при существующих или возможных обстоятельствах увеличить доходы, избежать неоправданных расходов, сохранить положение на рынке товаров, работ, услуг или получить иную коммерческую выгоду.
Khái niệm bí mật thương mại: Bí mật thương mại được hiểu là chế độ bảo mật thông tin, cho phép chủ sở hữu thông tin tăng thu nhập, tránh các chi phí không cần thiết, duy trì vị thế trên thị trường hàng hóa, dịch vụ hoặc đạt được lợi ích kinh doanh khác trong những điều kiện hiện tại hoặc có thể xảy ra trong tương lai.
- **Информация, составляющая коммерческую тайну:** К такой информации относятся сведения любого характера (производственные, технические, экономические, организационные и другие), включая результаты интеллектуальной деятельности в научно-технической сфере и способы осуществления профессиональной деятельности, которые имеют действительную или потенциальную коммерческую ценность в силу неизвестности их третьим лицам.
Thông tin thuộc bí mật thương mại: Bao gồm các dữ liệu dưới mọi hình thức (sản xuất, kỹ thuật, kinh tế, tổ chức, v.v.), bao gồm kết quả hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật và phương pháp thực hiện công việc chuyên môn, có giá trị kinh tế thực tế hoặc tiềm năng do chưa được biết đến bởi bên thứ ba.
- **Сведения, не составляющие коммерческую тайну:** Закон устанавливает перечень информации, на которую не может быть установлен режим коммерческой тайны. К ним относятся:
 - Сведения, содержащиеся в учредительных документах юридического лица.

- Информация о численности и составе работников, системе оплаты труда, условиях труда, показателях производственного травматизма и профессиональной заболеваемости, наличии свободных рабочих мест.
- Сведения о задолженности работодателей по выплате заработной платы и иным социальным выплатам.
- Информация о нарушениях законодательства Российской Федерации и фактах привлечения к ответственности за эти нарушения.
- Сведения, обязательность раскрытия которых установлена федеральными законами.

Thông tin không thuộc bí mật thương mại: Luật quy định danh mục thông tin không thể bị xếp vào diện bí mật thương mại, bao gồm:

- Thông tin trong tài liệu thành lập doanh nghiệp.
- Dữ liệu về số lượng và cơ cấu nhân sự, hệ thống tiền lương, điều kiện lao động, tỷ lệ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, vị trí tuyển dụng.
- Thông tin về khoản nợ tiền lương và các khoản thanh toán xã hội khác của người sử dụng lao động.
- Dữ liệu về vi phạm pháp luật của Liên bang Nga và các trường hợp bị xử lý.
- Thông tin bắt buộc phải công khai theo quy định của luật liên bang.
- **Права обладателя коммерческой тайны:** Обладатель информации, составляющей коммерческую тайну, имеет право:
 - Устанавливать, изменять и отменять режим коммерческой тайны.
 - Использовать такую информацию для собственных нужд.
 - Определять порядок и условия доступа к этой информации.
 - Требовать от лиц, получивших доступ к информации, соблюдения конфиденциальности.
 - Защищать свои права в случае незаконного разглашения или использования информации.

Quyền của chủ sở hữu bí mật thương mại: Chủ sở hữu thông tin có quyền: Thiết lập, thay đổi hoặc hủy bỏ chế độ bảo mật thương mại.

- Sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng.
- Quy định quy trình và điều kiện truy cập thông tin.
- Yêu cầu các bên có quyền truy cập thông tin giữ bí mật.
- Bảo vệ quyền lợi trong trường hợp thông tin bị tiết lộ hoặc sử dụng trái phép.
- **Обязанности обладателя коммерческой тайны:** Для обеспечения режима коммерческой тайны обладатель информации обязан:

- Определить перечень информации, составляющей коммерческую тайну.
- Ограничить доступ к этой информации и установить порядок обращения с ней.
- Вести учет лиц, получивших доступ к информации.
- Регулировать отношения с работниками и контрагентами, имеющими доступ к конфиденциальной информации, посредством трудовых и гражданско-правовых договоров

Nghĩa vụ của chủ sở hữu bí mật thương mại: Để đảm bảo chế độ bảo mật thương mại, chủ sở hữu thông tin phải:

- Xác định danh mục thông tin thuộc phạm vi bí mật thương mại.
 - Hạn chế quyền truy cập thông tin và thiết lập quy trình xử lý thông tin.
 - Lưu trữ danh sách những người có quyền truy cập vào thông tin.
 - Điều chỉnh quan hệ với nhân viên và đối tác có quyền truy cập vào thông tin mật thông qua hợp đồng lao động và dân sự.
- **Ответственность за нарушение законодательства о коммерческой тайне:**
Нарушение положений закона влечет за собой дисциплинарную, гражданско-правовую, административную или уголовную ответственность в соответствии с законодательством Российской Федерации.
- Trách nhiệm đối với hành vi vi phạm luật bí mật thương mại:** Vi phạm các quy định của luật có thể dẫn đến trách nhiệm kỷ luật, dân sự, hành chính hoặc hình sự theo pháp luật Liên bang Nga.

- https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_48699/

<https://docs.cntd.ru/document/901904607>

5. С принятием каких законов началось формирование законодательства в информационной сфере?

Sự hình thành luật pháp trong lĩnh vực thông tin bắt đầu từ việc thông qua những luật nào?

Формирование законодательства в информационной сфере Российской Федерации началось с принятия ряда ключевых нормативных актов в начале 1990-х годов. Одним из первых значимых документов стал Закон РФ от 23 сентября 1992 года № 3523-1 «О правовой охране программ для электронных вычислительных машин и баз данных», который установил правовые основы защиты программного обеспечения и баз данных.

Việc hình thành hệ thống pháp luật trong lĩnh vực thông tin tại Liên bang Nga bắt đầu với việc ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật quan trọng vào đầu những năm 1990. Một trong những văn bản đầu tiên có ý nghĩa quan trọng là **Luật Liên bang Nga số 3523-1 ngày 23 tháng 9 năm 1992 "Về bảo hộ pháp lý đối với chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu"**, đặt nền tảng pháp lý cho việc bảo vệ phần mềm và cơ sở dữ liệu.

В 1993 году был принят Закон РФ «О государственной тайне», определяющий порядок защиты сведений, составляющих государственную тайну.

Năm 1993, **Luật Liên bang Nga "Về bí mật quốc gia"** được thông qua, quy định về bảo vệ thông tin thuộc phạm vi bí mật quốc gia.

В 1995 году был принят Федеральный закон «Об информации, информатизации и защите информации», который заложил основы правового регулирования информационных процессов в стране.

Năm 1995, **Luật Liên bang "Về thông tin, tin học hóa và bảo vệ thông tin"** ra đời, đặt nền móng cho việc điều chỉnh pháp lý các quá trình thông tin trong nước.

Эти законодательные акты стали фундаментом для дальнейшего развития правовой базы в области информации и информационных технологий в России.

Những văn bản luật này đã trở thành nền tảng cho sự phát triển tiếp theo của hệ thống pháp luật trong lĩnh vực thông tin và công nghệ thông tin tại Nga.

6. Какие общественные отношения являются предметом правового регулирования в информационной сфере?

Những mối quan hệ xã hội nào phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật trong lĩnh vực thông tin?

Предметом правового регулирования в информационной сфере являются общественные отношения, возникающие в процессе осуществления информационных процессов, таких как:

Đối tượng điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực thông tin là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện các quy trình thông tin, bao gồm:

- **Поиск и получение информации:** отношения, связанные с доступом к информации, её сбором и использованием.
Тìm kiếm và tiếp nhận thông tin: Các quan hệ liên quan đến quyền truy cập, thu thập và sử dụng thông tin.
- **Передача и распространение информации:** отношения, возникающие при передаче данных между субъектами, включая публикацию и обмен информацией.

Truyền tải và phổ biến thông tin: Các quan hệ phát sinh trong quá trình truyền dữ liệu giữa các chủ thể, bao gồm công bố và trao đổi thông tin.

- **Производство и создание информации:** отношения, связанные с генерированием новых данных, включая интеллектуальную деятельность и разработку информационных продуктов.

Sản xuất và tạo ra thông tin: Các quan hệ liên quan đến việc tạo ra dữ liệu mới, bao gồm hoạt động trí tuệ và phát triển các sản phẩm thông tin.

- **Накопление и хранение информации:** отношения, касающиеся систематизации, архивирования и обеспечения сохранности данных.

Tích lũy và lưu trữ thông tin: Các quan hệ liên quan đến việc hệ thống hóa, lưu trữ và đảm bảo an toàn dữ liệu.

- **Обеспечение конфиденциальности и защиты информации:** отношения, направленные на охрану данных от несанкционированного доступа и использование мер информационной безопасности.

Đảm bảo tính bảo mật và bảo vệ thông tin: Các quan hệ nhằm bảo vệ dữ liệu khỏi truy cập trái phép và áp dụng các biện pháp an ninh thông tin.

https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_61798/72898298ae4b1568b5dabf766b3a1bab03748c2a/

7. Какой закон установил принципы правового регулирования отношений, в информационной сфере?

Luật nào thiết lập các nguyên tắc điều chỉnh pháp lý các mối quan hệ trong lĩnh vực thông tin?

Принципы правового регулирования отношений в информационной сфере установлены Федеральным законом от 27 июля 2006 года № 149-ФЗ «Об информации, информационных технологиях и о защите информации». В частности, статья 3 этого закона определяет основные принципы, такие как:

Các nguyên tắc điều chỉnh pháp lý trong lĩnh vực thông tin được quy định trong **Luật Liên bang số 149-FZ ngày 27 tháng 7 năm 2006 "Về thông tin, công nghệ thông tin và bảo vệ thông tin"**. Cụ thể, Điều 3 của luật này xác định các nguyên tắc chính như sau:

- Свобода поиска, получения, передачи, производства и распространения информации любым законным способом.
Quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận, truyền tải, sản xuất và phổ biến thông tin bằng mọi cách hợp pháp.
- Установление ограничений доступа к информации только федеральными законами.
Giới hạn quyền truy cập thông tin chỉ được thiết lập theo luật liên bang.

- Открытость информации о деятельности государственных органов и органов местного самоуправления и свободный доступ к такой информации, за исключением случаев, установленных федеральными законами.
Tính minh bạch về hoạt động của các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương, đảm bảo quyền truy cập tự do vào thông tin đó, trừ những trường hợp bị hạn chế theo luật liên bang.
- Равноправие языков народов Российской Федерации при создании и эксплуатации информационных систем.
Bình đẳng giữa các ngôn ngữ của các dân tộc trong Liên bang Nga khi tạo lập và vận hành hệ thống thông tin.
- **Обеспечение безопасности Российской Федерации при создании, эксплуатации информационных систем и защите содержащейся в них информации.**
Đảm bảo an ninh quốc gia khi xây dựng, vận hành hệ thống thông tin và bảo vệ dữ liệu trong các hệ thống đó.
- Достоверность информации и своевременность её предоставления.
Đảm bảo tính chính xác của thông tin và cung cấp kịp thời.
- Неприкосновенность частной жизни и недопустимость сбора, хранения, использования и распространения информации о частной жизни лица без его согласия.
Bảo vệ quyền riêng tư và cấm thu thập, lưu trữ, sử dụng hoặc phổ biến thông tin cá nhân mà không có sự đồng ý của cá nhân đó.
- Недопустимость установления нормативными правовыми актами каких-либо преимуществ применения одних информационных технологий перед другими, если обязательность применения определённых технологий не установлена федеральными законами.
Cấm thiết lập ưu tiên pháp lý đối với một số công nghệ thông tin nhất định so với các công nghệ khác, trừ khi điều này được quy định bởi luật liên bang.

8. Какие документы составляют правовую базу в информационной сфере?

Những tài liệu nào tạo nên cơ sở pháp lý trong lĩnh vực thông tin?

Правовая база в информационной сфере Российской Федерации включает ряд ключевых нормативных правовых актов, регулирующих различные аспекты информационных отношений. Основные из них:

Cơ sở pháp lý trong lĩnh vực thông tin tại Liên bang Nga bao gồm một số văn bản quy phạm pháp luật quan trọng điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của quan hệ thông tin. Các văn bản chính bao gồm:

Федеральные законы:

Luật Liên bang:

- **Федеральный закон от 27 июля 2006 г. № 149-ФЗ «Об информации, информационных технологиях и о защите информации»:** устанавливает основные принципы правового регулирования в сфере информации, определяет права и обязанности участников информационных отношений, а также меры по защите информации.

Luật Liên bang số 149-FZ ngày 27 tháng 7 năm 2006 "Về thông tin, công nghệ thông tin và bảo vệ thông tin": Quy định các nguyên tắc cơ bản về điều chỉnh pháp lý trong lĩnh vực thông tin, xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ thông tin, cũng như các biện pháp bảo vệ thông tin.

- **Федеральный закон от 27 июля 2006 г. № 152-ФЗ «О персональных данных»:** регулирует отношения, связанные с обработкой персональных данных, и направлен на защиту прав и свобод человека при их обработке.

Luật Liên bang số 152-FZ ngày 27 tháng 7 năm 2006 "Về dữ liệu cá nhân": Điều chỉnh các quan hệ liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân và nhằm bảo vệ quyền và tự do của cá nhân khi xử lý dữ liệu này.

- **Федеральный закон от 6 апреля 2011 г. № 63-ФЗ «Об электронной подписи»:** определяет правовой статус электронной подписи, условия её использования и признания юридической силы электронных документов.

Luật Liên bang số 63-FZ ngày 6 tháng 4 năm 2011 "Về chữ ký điện tử": Xác định tình trạng pháp lý của chữ ký điện tử, điều kiện sử dụng và công nhận hiệu lực pháp lý của các tài liệu điện tử.

- **Федеральный закон от 29 июля 2004 г. № 98-ФЗ «О коммерческой тайне»:** устанавливает правовые основы защиты конфиденциальной информации, составляющей коммерческую тайну.

Luật Liên bang số 98-FZ ngày 29 tháng 7 năm 2004 "Về bí mật thương mại": Đặt nền tảng pháp lý cho việc bảo vệ thông tin mật trong hoạt động kinh doanh.

- **Федеральный закон от 26 июля 2017 г. № 187-ФЗ «О безопасности критической информационной инфраструктуры Российской Федерации»:** направлен на обеспечение безопасности объектов критической информационной инфраструктуры страны.

Luật Liên bang số 187-FZ ngày 26 tháng 7 năm 2017 "Về an ninh cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng của Liên bang Nga": Nhằm bảo đảm an ninh cho các đối tượng thuộc cơ sở hạ tầng thông tin quan trọng của quốc gia.

Указы Президента Российской Федерации:

Сắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga:

- **Указ Президента РФ от 6 марта 1997 г. № 188 «Об утверждении перечня сведений конфиденциального характера»:** определяет категории информации, отнесённой к конфиденциальной, и устанавливает порядок её защиты.
- Sắc lệnh số 188 ngày 6 tháng 3 năm 1997 của Tổng thống Nga "Về việc phê duyệt**

danh mục thông tin có tính chất bảo mật": Xác định danh mục thông tin bảo mật và quy định các biện pháp bảo vệ chúng.

- **Указ Президента РФ от 5 декабря 2016 г. № 646 «Об утверждении Доктрины информационной безопасности Российской Федерации**»: утверждает стратегический документ, определяющий основные направления государственной политики в области информационной безопасности.
Sắc lệnh số 646 ngày 5 tháng 12 năm 2016 của Tổng thống Nga "Về việc phê duyệt Học thuyết an ninh thông tin Liên bang Nga": Phê duyệt văn bản chiến lược xác định các hướng chính sách nhà nước trong lĩnh vực an ninh thông tin.

Постановления Правительства Российской Федерации:

Нghị định của Chính phủ Liên bang Nga:

- **Постановление Правительства РФ от 15 сентября 2008 г. № 687**: регламентирует порядок обработки персональных данных без применения автоматизированных средств.
Нghị định số 687 ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ Nga: Quy định quy trình xử lý dữ liệu cá nhân mà không sử dụng phương tiện tự động hóa.
- **Постановление Правительства РФ от 1 ноября 2012 г. № 1119**: устанавливает требования к обеспечению безопасности персональных данных в информационных системах.
Нghị định số 1119 ngày 1 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ Nga: Quy định các yêu cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hệ thống thông tin.
- **Постановление Правительства РФ от 6 июля 2008 г. № 512**: определяет стандарты для носителей биометрических данных и методы их хранения.
Нghị định số 512 ngày 6 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ Nga: Xác định tiêu chuẩn cho các phương tiện lưu trữ dữ liệu sinh trắc học và phương pháp bảo quản.

Приказы федеральных органов исполнительной власти:

Chỉ thị của các cơ quan hành pháp liên bang:

- **Приказ ФСТЭК России от 18 февраля 2013 г. № 21**: определяет меры по защите персональных данных в информационных системах.
Chỉ thị số 21 ngày 18 tháng 2 năm 2013 của FSTEC Nga: Xác định các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hệ thống thông tin.
 - **Приказ ФСБ России от 10 июля 2014 г. № 378**: устанавливает меры по защите персональных данных с использованием криптографических средств.
Chỉ thị số 378 ngày 10 tháng 7 năm 2014 của FSB Nga: Quy định các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân bằng phương tiện mã hóa.
-

9. Назовите виды информационных ресурсов по принадлежности и по доступности.

Đặt tên các loại nguồn thông tin theo quyền sở hữu và tính sẵn có của chúng.

Информационные ресурсы классифицируются по различным признакам, включая принадлежность и доступность.

Các tài nguyên thông tin được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, bao gồm quyền sở hữu và khả năng truy cập.

По принадлежности информационные ресурсы делятся на:

Theo quyền sở hữu, các tài nguyên thông tin được chia thành:

- **Государственные информационные ресурсы:** создаются и управляются государственными органами. Они включают официальные документы, государственные базы данных и другие сведения, сформированные за счёт бюджетных средств.
Tài nguyên thông tin nhà nước: Được tạo ra và quản lý bởi các cơ quan nhà nước. Chúng bao gồm các tài liệu chính thức, cơ sở dữ liệu nhà nước và các thông tin khác được hình thành từ ngân sách quốc gia.
- **Негосударственные информационные ресурсы:** принадлежат частным лицам, коммерческим организациям или общественным объединениям. Это могут быть корпоративные базы данных, частные архивы, информационные продукты, созданные на средства владельцев.
Tài nguyên thông tin phi nhà nước: Thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức thương mại hoặc hiệp hội công cộng. Chúng có thể là cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, kho lưu trữ cá nhân hoặc các sản phẩm thông tin được tạo ra bằng nguồn tài chính của chủ sở hữu.

По доступности информационные ресурсы подразделяются на:

Theo khả năng truy cập, các tài nguyên thông tin được phân loại thành:

- **Открытые (общедоступные) информационные ресурсы:** информация, доступ к которой не ограничен и может быть получен любым заинтересованным лицом. Примеры включают научные публикации, образовательные материалы, официальные государственные сайты.
Tài nguyên thông tin mở (công khai): Là thông tin không bị hạn chế quyền truy cập và có thể được bất kỳ ai quan tâm tiếp cận. Ví dụ bao gồm các ấn phẩm khoa học, tài liệu giáo dục, trang web chính thức của chính phủ.
- **Информационные ресурсы с ограниченным доступом:** информация, доступ к которой контролируется и предоставляется только определённым категориям пользователей. К таким ресурсам относятся:
Tài nguyên thông tin hạn chế truy cập: Là thông tin được kiểm soát quyền truy cập và chỉ được cung cấp cho một số nhóm người dùng nhất định. Các loại tài nguyên này

bao gồm:

- **Конфиденциальная информация:** сведения, доступ к которым ограничен в целях защиты прав и законных интересов граждан или организаций.
Thông tin bảo mật: Là dữ liệu bị hạn chế quyền truy cập để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cá nhân hoặc tổ chức.
 - **Коммерческая тайна:** информация, связанная с профессиональной деятельностью, доступ к которой ограничен для защиты интересов бизнеса.
Bí mật thương mại: Là thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh chuyên môn, bị hạn chế để bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp.
 - **Государственная тайна:** сведения, охраняемые государством, распространение которых может нанести ущерб национальной безопасности.
Bí mật quốc gia: Là thông tin được nhà nước bảo vệ, nếu bị tiết lộ có thể gây nguy hiểm đến an ninh quốc gia.
-

10. Относится ли государственная тайна к конфиденциальной информации?

Bí mật nhà nước có được coi là thông tin mật không?

Государственная тайна относится к категории конфиденциальной информации.

Bí mật quốc gia thuộc danh mục thông tin bảo mật.

Согласно Указу Президента РФ от 6 марта 1997 года № 188 «Об утверждении перечня сведений конфиденциального характера», к конфиденциальной информации относятся различные виды сведений, включая государственную тайну.

Theo Sắc lệnh số 188 ngày 6 tháng 3 năm 1997 của Tổng thống Nga "Về việc phê duyệt danh mục thông tin có tính chất bảo mật", thông tin bảo mật bao gồm nhiều loại dữ liệu khác nhau, trong đó có cả bí mật quốc gia.

Государственная тайна охватывает защищаемые государством сведения в областях военной, внешнеполитической, экономической, разведывательной, контрразведывательной и оперативно-розыскной деятельности, распространение которых может нанести ущерб безопасности Российской Федерации.

Bí mật quốc gia bao gồm các thông tin được nhà nước bảo vệ trong các lĩnh vực quân sự, đối ngoại, kinh tế, tình báo, phản gián và điều tra đặc biệt, mà việc tiết lộ có thể gây tổn hại đến an ninh của Liên bang Nga.

Таким образом, государственная тайна является одной из форм конфиденциальной информации, требующей особой защиты и регулирования.

Do đó, bí mật quốc gia là một dạng thông tin bảo mật đặc biệt, cần có các biện pháp bảo vệ và điều chỉnh nghiêm ngặt.

11. Какая информация относится к персональным данным?

Thông tin nào được coi là dữ liệu cá nhân?

Согласно **Федеральному закону от 27 июля 2006 года № 152-ФЗ «О персональных данных»**, персональные данные — это любая информация, относящаяся к прямо или косвенно определённомому или определяемому физическому лицу (субъекту персональных данных).

Theo **Luật Liên bang số 152-FZ ngày 27 tháng 7 năm 2006 "Về dữ liệu cá nhân"**, dữ liệu cá nhân là bất kỳ thông tin nào liên quan đến một cá nhân xác định hoặc có thể xác định được, dù trực tiếp hay gián tiếp.

К видам персональных данных относятся:

Các loại dữ liệu cá nhân bao gồm:

- **Общие персональные данные:** основная информация, такая как фамилия, имя, отчество, дата и место рождения, пол, гражданство, адрес проживания, номер телефона, сведения об образовании, профессии, семейном положении.
Дữ liệu cá nhân thông thường: Thông tin cơ bản như họ, tên, tên đệm, ngày và nơi sinh, giới tính, quốc tịch, địa chỉ cư trú, số điện thoại, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân.
- **Специальные категории персональных данных:** сведения, касающиеся расовой или национальной принадлежности, политических взглядов, религиозных или философских убеждений, состояния здоровья, интимной жизни. Обработка таких данных допускается только в случаях, предусмотренных законодательством.
Дữ liệu cá nhân thuộc danh mục đặc biệt: Bao gồm thông tin về chủng tộc hoặc dân tộc, quan điểm chính trị, tín ngưỡng tôn giáo hoặc triết học, tình trạng sức khỏe, đời sống cá nhân. Việc xử lý các dữ liệu này chỉ được phép trong những trường hợp do pháp luật quy định.
- **Биометрические персональные данные:** информация, характеризующая физиологические и биологические особенности человека, на основе которых можно установить его личность, например, отпечатки пальцев, изображения лица, данные о радужной оболочке глаза.
Дữ liệu sinh trắc học cá nhân: Là thông tin về đặc điểm sinh lý và sinh học của con người, giúp xác định danh tính của họ, chẳng hạn như dấu vân tay, hình ảnh khuôn mặt, dữ liệu về móng mắt.

12. Существует ли информация, которую запрещено относить к информации ограниченного доступа?

Có thông tin nào bị cấm phân loại là thông tin hạn chế không?

Да, в российском законодательстве определены категории информации, которые запрещено относить к информации с ограниченным доступом.

Vâng, pháp luật Nga quy định các loại thông tin không thể bị xếp vào danh mục thông tin hạn chế truy cập.

Согласно статье 10 Федерального закона от 20 февраля 1995 года № 24-ФЗ «Об информации, информатизации и защите информации», к таким сведениям относятся:

Theo Điều 10 của Luật Liên bang số 24-FZ ngày 20 tháng 2 năm 1995 "Về thông tin, tin học hóa và bảo vệ thông tin", các loại dữ liệu không thể bị hạn chế quyền truy cập bao gồm:

- **Законодательные и иные нормативные акты:** документы, устанавливающие правовой статус органов государственной власти, органов местного самоуправления, организаций, общественных объединений, а также права, свободы и обязанности граждан и порядок их реализации.

Các văn bản pháp luật và quy phạm pháp luật khác: Bao gồm tài liệu xác định địa vị pháp lý của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương, tổ chức và hiệp hội công cộng, cũng như các quyền, tự do và nghĩa vụ của công dân cùng với cách thức thực hiện chúng.

- **Информация о чрезвычайных ситуациях:** сведения о чрезвычайных происшествиях, катастрофах, их последствиях, которые могут угрожать безопасности и здоровью граждан.

Thông tin về tình trạng khẩn cấp: Dữ liệu về các sự cố khẩn cấp, thảm họa và hậu quả của chúng có thể đe dọa đến an ninh và sức khỏe của công dân.

- **Экологическая, метеорологическая, демографическая и санитарно-эпидемиологическая информация:** данные, необходимые для обеспечения безопасного функционирования населённых пунктов, производственных объектов, а также для безопасности граждан и населения в целом.

Thông tin về môi trường, khí tượng, nhân khẩu học và dịch tễ học: Dữ liệu cần thiết để đảm bảo hoạt động an toàn của khu dân cư, cơ sở sản xuất, cũng như bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người dân nói chung.

- **Информация о деятельности органов государственной власти и органов местного самоуправления:** сведения об использовании бюджетных средств и

других государственных и местных ресурсов, о состоянии экономики и потребностях населения, за исключением сведений, отнесённых к государственной тайне.

Thông tin về hoạt động của các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương:

Bao gồm dữ liệu về việc sử dụng ngân sách nhà nước và tài nguyên địa phương, tình trạng kinh tế và nhu cầu của dân cư, ngoại trừ những thông tin thuộc phạm vi bí mật quốc gia.

- **Документы из открытых фондов библиотек, архивов и информационных систем:** информация, представляющая общественный интерес или необходимая для реализации прав, свобод и обязанностей граждан.

Tài liệu từ các kho lưu trữ mở của thư viện, trung tâm lưu trữ và hệ thống thông tin:

Bao gồm thông tin có giá trị đối với công chúng hoặc cần thiết để thực hiện các quyền, tự do và nghĩa vụ của công dân.

13. Нормативно-правовое регулирование профессиональной тайны в РФ.

Quy định pháp lý và chuẩn mực về bí mật nghề nghiệp tại Liên bang Nga.

В Российской Федерации правовое регулирование **профессиональной тайны** охватывает различные сферы деятельности и закреплено в ряде нормативно-правовых актов.

Tại Liên bang Nga, quy định pháp lý về bí mật nghề nghiệp bao trùm nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau và được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật.

Профессиональная тайна подразумевает информацию, полученную гражданами при исполнении ими профессиональных обязанностей или организациями при осуществлении определённых видов деятельности, которая подлежит защите в случаях, если на эти лица федеральными законами возложены обязанности по соблюдению конфиденциальности такой информации.

Bí mật nghề nghiệp bao gồm thông tin mà cá nhân có được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp hoặc tổ chức có được khi tiến hành các hoạt động nhất định, và phải được bảo vệ trong trường hợp pháp luật liên bang yêu cầu giữ bí mật thông tin đó.

Основные виды профессиональной тайны и соответствующие нормативные акты:

Các loại bí mật nghề nghiệp chính và văn bản quy phạm pháp luật liên quan:

- **Адвокатская тайна:** Согласно **Федеральному закону от 31 мая 2002 года № 63-ФЗ «Об адвокатской деятельности и адвокатуре в Российской Федерации»**, адвокатской тайной являются любые сведения, связанные с

оказанием адвокатом юридической помощи своему доверителю. Адвокат не может быть допрошен об обстоятельствах, ставших ему известными в связи с обращением за юридической помощью или её оказанием.

Bí mật luật sư: Theo **Luật Liên bang số 63-FZ ngày 31 tháng 5 năm 2002 "Về hoạt động luật sư và nghề luật sư tại Liên bang Nga"**, bí mật luật sư bao gồm mọi thông tin liên quan đến việc cung cấp trợ giúp pháp lý cho khách hàng. Luật sư không thể bị thăm vấn về các tình tiết mà họ biết được trong quá trình tư vấn hoặc cung cấp dịch vụ pháp lý.

- **Врачебная тайна:** В соответствии с **Федеральным законом от 21 ноября 2011 года № 323-ФЗ «Об основах охраны здоровья граждан в Российской Федерации»**, медицинские работники обязаны сохранять в тайне информацию о факте обращения гражданина за медицинской помощью, состоянии его здоровья, диагнозе и иных сведениях, полученных при его обследовании и лечении.

Bí mật y tế: Theo **Luật Liên bang số 323-FZ ngày 21 tháng 11 năm 2011 "Về các nguyên tắc bảo vệ sức khỏe công dân tại Liên bang Nga"**, nhân viên y tế phải giữ bí mật về việc một cá nhân tìm kiếm sự chăm sóc y tế, tình trạng sức khỏe, chẩn đoán và các thông tin khác thu được trong quá trình khám và điều trị.

- **Нотариальная тайна:** Согласно **Основам законодательства Российской Федерации о нотариате от 11 февраля 1993 года № 4462-1**, нотариус и его помощники обязаны сохранять в тайне сведения, которые стали им известны в связи с осуществлением нотариальной деятельности.

Bí mật công chứng: Theo **Luật cơ bản về công chứng của Liên bang Nga số 4462-1 ngày 11 tháng 2 năm 1993**, công chứng viên và trợ lý của họ phải giữ bí mật về các thông tin mà họ biết được trong quá trình thực hiện hoạt động công chứng.

- **Банковская тайна:** **Федеральный закон от 2 декабря 1990 года № 395-1 «О банках и банковской деятельности»** устанавливает, что банки обязаны гарантировать тайну о счетах, вкладах, операциях и клиентах. Предоставление таких сведений третьим лицам допускается только в случаях, предусмотренных законом.

Bí mật ngân hàng: **Luật Liên bang số 395-1 ngày 2 tháng 12 năm 1990 "Về ngân hàng và hoạt động ngân hàng"** quy định rằng các ngân hàng phải đảm bảo giữ bí mật về tài khoản, tiền gửi, giao dịch và khách hàng. Việc cung cấp thông tin này cho bên thứ ba chỉ được phép trong các trường hợp do pháp luật quy định.

- **Аудиторская тайна:** Согласно **Федеральному закону от 30 декабря 2008 года № 307-ФЗ «Об аудиторской деятельности»**, аудиторские организации и индивидуальные аудиторы обязаны соблюдать конфиденциальность информации, полученной и составленной в ходе проведения аудита.

Bí mật kiểm toán: Theo **Luật Liên bang số 307-FZ ngày 30 tháng 12 năm 2008 "Về hoạt động kiểm toán"**, các tổ chức kiểm toán và kiểm toán viên cá nhân có nghĩa vụ giữ bí mật thông tin thu được trong quá trình kiểm toán.

- **Тайна связи:** **Федеральный закон от 7 июля 2003 года № 126-ФЗ «О связи»** обязывает операторов связи обеспечивать тайну переписки, телефонных переговоров и иных сообщений пользователей.

Bí mật viễn thông: Luật Liên bang số 126-FZ ngày 7 tháng 7 năm 2003 "Về viễn thông" yêu cầu các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông phải bảo vệ bí mật thư tín, cuộc gọi điện thoại và các loại trao đổi thông tin khác của người dùng.

- **Tайна исповеди:** Федеральный закон от 26 сентября 1997 года № 125-ФЗ «О свободе совести и о религиозных объединениях» закрепляет, что священнослужители не могут быть привлечены к ответственности за отказ от дачи показаний об обстоятельствах, ставших им известными из исповеди.

Bí mật xưng tội: Luật Liên bang số 125-FZ ngày 26 tháng 9 năm 1997 "Về tự do tín ngưỡng và các tổ chức tôn giáo" quy định rằng các giáo sĩ không thể bị buộc chịu trách nhiệm vì từ chối tiết lộ thông tin mà họ biết được trong quá trình xưng tội.

- **Профессиональная тайна органов федеральной службы безопасности:** Федеральный закон от 3 апреля 1995 года № 40-ФЗ «О федеральной службе безопасности» (с изменениями 2020 года) определяет, что информация о деятельности органов ФСБ, не содержащая сведений, составляющих государственную тайну, но разглашение которой может создать угрозу безопасности этих органов или нанести ущерб их репутации, относится к профессиональной тайне.

Bí mật nghề nghiệp của Cơ quan An ninh Liên bang (FSB): Luật Liên bang số 40-FZ ngày 3 tháng 4 năm 1995 "Về Cơ quan An ninh Liên bang" (sửa đổi năm 2020) quy định rằng thông tin về hoạt động của FSB, nếu không thuộc bí mật quốc gia nhưng có thể đe dọa an ninh hoặc gây tổn hại đến danh tiếng của cơ quan này, sẽ được coi là bí mật nghề nghiệp.

14. Признаки и объекты профессиональной тайны.

Dấu hiệu và đối tượng của bí mật nghề nghiệp.

Профессиональная тайна представляет собой конфиденциальную информацию, доверенную или ставшую известной специалисту исключительно в силу исполнения им своих профессиональных обязанностей. Нарушение обязательства по сохранению такой информации может нанести ущерб правам и законным интересам лица, предоставившего эти сведения.

Bí mật nghề nghiệp là thông tin bảo mật được ủy thác hoặc biết đến bởi một chuyên gia chỉ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp của họ. Vi phạm nghĩa vụ bảo vệ thông tin này có thể gây tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người cung cấp thông tin.

Основные признаки профессиональной тайны:

Các đặc điểm chính của bí mật nghề nghiệp:

1. **Конфиденциальность:** Информация не предназначена для публичного распространения и защищена от доступа третьих лиц.
Tính bảo mật: Thông tin không dành cho công chúng và được bảo vệ khỏi sự truy cập của bên thứ ba.
2. **Связь с профессиональной деятельностью:** Сведения становятся известны специалисту исключительно в рамках выполнения им своих профессиональных обязанностей.
Liên quan đến hoạt động nghề nghiệp: Dữ liệu chỉ được chuyên gia biết đến trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn của họ.
3. **Обязанность сохранения тайны:** На специалиста возложена юридическая обязанность не разглашать полученную информацию без согласия лица, её предоставившего, за исключением случаев, предусмотренных законом.
Nghĩa vụ bảo mật: Chuyên gia có trách nhiệm pháp lý không tiết lộ thông tin thu được nếu không có sự đồng ý của người cung cấp, trừ những trường hợp do luật quy định.
4. **Потенциальный ущерб от разглашения:** Неправомерное раскрытие информации может привести к негативным последствиям для лица, доверившего эти сведения.
Thiệt hại tiềm tàng khi bị tiết lộ: Việc tiết lộ thông tin trái phép có thể gây ra hậu quả tiêu cực cho người đã tin tưởng cung cấp thông tin.

Объекты профессиональной тайны включают различные виды информации, связанные с определёнными профессиями:

Следующие виды информации относятся к профессиональной тайне:

- **Врачебная тайна:** Сведения о состоянии здоровья пациента, диагнозе, методах лечения и иных данных, полученных медицинским работником при оказании помощи.
Bí mật y tế: Thông tin về tình trạng sức khỏe bệnh nhân, chẩn đoán, phương pháp điều trị và các dữ liệu khác mà nhân viên y tế có được khi cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.
- **Адвокатская тайна:** Информация, связанная с оказанием юридической помощи, включая консультации, подготовку документов и представительство в суде.
Bí mật luật sư: Thông tin liên quan đến việc cung cấp trợ giúp pháp lý, bao gồm tư vấn, soạn thảo tài liệu và đại diện tại tòa án.
- **Нотариальная тайна:** Данные, полученные нотариусом в процессе удостоверения сделок, составления завещаний и других нотариальных действий.
Bí mật công chứng: Dữ liệu mà công chứng viên có được trong quá trình chứng thực giao dịch, lập di chúc và thực hiện các hành động công chứng khác.

- **Банковская тайна:** Сведения о счетах, вкладах, операциях и финансовом состоянии клиентов банка.
Bí mật ngân hàng: Dữ liệu về tài khoản, tiền gửi, giao dịch và tình trạng tài chính của khách hàng ngân hàng.
 - **Тайна связи:** Информация о фактах и содержании переписки, телефонных переговоров и иных сообщений, передаваемых по сетям связи.
Bí mật viễn thông: Thông tin về nội dung và sự tồn tại của thư từ, cuộc gọi điện thoại và các tin nhắn khác được truyền qua mạng viễn thông.
 - **Тайна усыновления:** Сведения о факте и обстоятельствах усыновления (удочерения) ребёнка.
Bí mật nhận con nuôi: Thông tin về việc nhận con nuôi và các tình tiết liên quan.
 - **Тайна исповеди:** Информация, сообщенная священнослужителю в ходе исповеди.
Bí mật xưng tội: Thông tin được tiết lộ cho giáo sĩ trong quá trình xưng tội.
-

15. Какие сведения относятся к служебной тайне?

Thông tin nào được phân loại là bí mật chính thức?

Служебная тайна охватывает сведения, не относящиеся к государственной тайне, но доступ к которым ограничен в целях защиты интересов службы и предотвращения возможного ущерба от их разглашения.

Bí mật công vụ bao gồm các thông tin không thuộc bí mật quốc gia nhưng bị hạn chế quyền truy cập nhằm bảo vệ lợi ích của cơ quan và ngăn chặn các thiệt hại có thể phát sinh từ việc tiết lộ thông tin.

Эти сведения касаются внутренней деятельности государственных органов, органов местного самоуправления или организаций и могут включать:

Những thông tin này liên quan đến hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương hoặc tổ chức và có thể bao gồm:

- **Внутренние документы и переписку:** служебные записки, отчёты, планы работы, протоколы совещаний и иные документы, отражающие внутренние процессы и решения.
Tài liệu và thư từ nội bộ: Ghi chú công vụ, báo cáo, kế hoạch làm việc, biên bản cuộc họp và các tài liệu khác phản ánh các quy trình và quyết định nội bộ.
- **Инструкции и методические материалы:** руководства, регламенты, методики, предназначенные для использования внутри организации и не предназначенные для публичного распространения.
Hướng dẫn và tài liệu phương pháp: Hướng dẫn, quy định, phương pháp làm việc dành cho sử dụng nội bộ trong tổ chức và không được công bố rộng rãi.

- **Сведения о служебных расследованиях:** информация о проводимых проверках, дисциплинарных производствах и их результатах.
Thông tin về điều tra nội bộ: Dữ liệu liên quan đến các cuộc thanh tra, xử lý kỷ luật và kết quả của chúng.
 - **Данные о технических средствах и системах безопасности:** информация о используемых технологиях, программном обеспечении, системах защиты информации и их уязвимостях.
Dữ liệu về phương tiện kỹ thuật và hệ thống an ninh: Thông tin về công nghệ được sử dụng, phần mềm, hệ thống bảo vệ thông tin và các điểm yếu của chúng.
 - **Планы и мероприятия по обеспечению безопасности:** стратегии, тактики, планы действий в чрезвычайных ситуациях, меры по охране объектов и информации.
Kế hoạch và biện pháp bảo đảm an ninh: Chiến lược, chiến thuật, kế hoạch hành động trong tình huống khẩn cấp, biện pháp bảo vệ cơ sở và thông tin.
-

16. На каких правовых актах основана защита служебной и коммерческой информации на предприятии?

Những hành vi pháp lý nào được sử dụng để bảo vệ thông tin chính thức và thương mại tại một doanh nghiệp?

Защита служебной и коммерческой информации на предприятии в Российской Федерации основывается на ряде нормативно-правовых актов, регулирующих порядок обращения с конфиденциальными сведениями.

Việc bảo vệ thông tin công vụ và thương mại tại doanh nghiệp ở Liên bang Nga dựa trên một số văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh việc xử lý dữ liệu bảo mật.

Основные правовые акты, регулирующие защиту коммерческой тайны:

Các văn bản pháp luật chính quy định về bảo vệ bí mật thương mại:

- **Федеральный закон от 29 июля 2004 года № 98-ФЗ «О коммерческой тайне»:** устанавливает правовые основы режима коммерческой тайны, определяет права и обязанности обладателей информации, составляющей коммерческую тайну, а также меры по её защите.
Luật Liên bang số 98-FZ ngày 29 tháng 7 năm 2004 "Về bí mật thương mại": Đặt nền tảng pháp lý cho chế độ bảo mật thương mại, xác định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu thông tin, cũng như các biện pháp bảo vệ thông tin bí mật trong kinh doanh.
- **Гражданский кодекс Российской Федерации:** в четвёртой части, глава 75, регулирует право на секрет производства (ноу-хау), устанавливая нормы по охране конфиденциальной информации, имеющей коммерческую ценность.

Bộ luật Dân sự Liên bang Nga: Trong phần thứ tư, Chương 75 quy định quyền đối với bí quyết sản xuất (know-how), xác lập các quy tắc bảo vệ thông tin bí mật có giá trị thương mại.

- **Трудовой кодекс Российской Федерации:** содержит положения, обязывающие работников не разглашать охраняемую законом тайну (государственную, служебную, коммерческую и иную), ставшую известной им в связи с исполнением трудовых обязанностей.

Бộ luật Lao động Liên bang Nga: Chứa các điều khoản yêu cầu người lao động không được tiết lộ các bí mật được bảo vệ theo pháp luật (quốc gia, công vụ, thương mại và các loại khác) mà họ biết được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Основные правовые акты, регулирующие защиту служебной тайны:

Các văn bản pháp luật chính quy định về bảo vệ bí mật công vụ:

- **Федеральный закон от 27 июля 2006 года № 149-ФЗ «Об информации, информационных технологиях и о защите информации»:** определяет правовые основы ограничения доступа к информации, устанавливая, что условия отнесения информации к служебной тайне и обязательность соблюдения её конфиденциальности устанавливаются федеральными законами.
Luật Liên bang số 149-FZ ngày 27 tháng 7 năm 2006 "Về thông tin, công nghệ thông tin và bảo vệ thông tin": Xác định các nguyên tắc pháp lý hạn chế quyền truy cập thông tin, trong đó quy định điều kiện phân loại thông tin thuộc bí mật công vụ và nghĩa vụ giữ bí mật của nó được xác lập bởi luật liên bang.
- **Трудовой кодекс Российской Федерации:** предусматривает возможность расторжения трудового договора по инициативе работодателя в случае разглашения работником охраняемой законом тайны, ставшей известной ему в связи с исполнением трудовых обязанностей.
Бộ luật Lao động Liên bang Nga: Quy định khả năng chấm dứt hợp đồng lao động theo sáng kiến của người sử dụng lao động nếu người lao động tiết lộ bí mật được bảo vệ theo luật mà họ biết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- **Постановление Правительства РФ от 3 ноября 1994 года № 1233:** утверждает «Положение о порядке обращения со служебной информацией ограниченного распространения в федеральных органах исполнительной власти», определяя порядок работы с такой информацией.
Nghị định số 1233 ngày 3 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ Nga: Phê duyệt "Quy chế về quy trình xử lý thông tin công vụ có phạm vi truy cập hạn chế trong các cơ quan hành pháp liên bang", quy định cách thức làm việc với loại thông tin này.

Кроме того, защита конфиденциальной информации регулируется и другими нормативными актами, такими как **Уголовный кодекс Российской Федерации**, устанавливающий ответственность за незаконное получение и разглашение сведений, составляющих коммерческую или служебную тайну.

Ngoài ra, việc bảo vệ thông tin mật còn được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật khác như Bộ luật Hình sự Liên bang Nga, quy định trách nhiệm đối với hành vi thu thập và tiết lộ trái phép thông tin thuộc bí mật thương mại hoặc công vụ.

Для эффективной защиты служебной и коммерческой информации предприятиям рекомендуется:

Để bảo vệ hiệu quả thông tin công vụ và thương mại, các doanh nghiệp nên:

- Разработать и внедрить **внутренние нормативные документы**, регламентирующие порядок обращения с конфиденциальными сведениями.
Xây dựng và triển khai các quy định nội bộ quy định quy trình xử lý thông tin mật.
 - Обеспечить **обучение сотрудников** правилам работы с конфиденциальной информацией.
Đào tạo nhân viên về các quy tắc làm việc với thông tin bảo mật.
 - Внедрить **системы защиты информации**, включая контроль доступа, шифрование данных и мониторинг утечек информации.
Triển khai các hệ thống bảo vệ thông tin, bao gồm kiểm soát truy cập, mã hóa dữ liệu và giám sát rò rỉ thông tin.
-

17. Чем отличается служебная тайна от профессиональной?

Sự khác biệt giữa bí mật chính thức và bí mật nghề nghiệp là gì?

Служебная и профессиональная тайны являются разновидностями конфиденциальной информации, однако они различаются по сфере применения, субъектам и характеру защищаемых сведений.

Бí mật công vụ và bí mật nghề nghiệp đều là các loại thông tin bảo mật, nhưng chúng khác nhau về phạm vi áp dụng, đối tượng và tính chất của thông tin được bảo vệ.

Сфера применения:

Phạm vi áp dụng:

- **Служебная тайна** охватывает информацию, доступ к которой ограничен органами государственной власти или местного самоуправления в соответствии с законодательством. Эта информация касается внутренней деятельности государственных органов и их служащих.
Bí mật công vụ bao gồm thông tin bị hạn chế quyền truy cập bởi các cơ quan nhà nước hoặc chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật. Những thông tin này liên quan đến hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước và công chức của họ.
- **Профессиональная тайна** относится к сведениям, полученным специалистами в ходе выполнения своих профессиональных обязанностей, и охватывает

различные сферы профессиональной деятельности, такие как медицина, юриспруденция, банковское дело и другие.

Bí mật nghề nghiệp là thông tin mà chuyên gia có được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp và áp dụng trong nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau như y tế, luật, ngân hàng và các ngành khác.

Субъекты:

Đối tượng áp dụng:

- **Служебная тайна:** субъектами являются государственные и муниципальные служащие, которые обязаны не разглашать информацию, ставшую им известной в связи с исполнением служебных обязанностей.

Bí mật công vụ: Đối tượng bao gồm công chức nhà nước và địa phương, những người có nghĩa vụ không tiết lộ thông tin mà họ biết được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công vụ.

- **Профессиональная тайна:** субъектами являются специалисты различных профессий (врачи, адвокаты, нотариусы и другие), которые обязаны сохранять конфиденциальность информации, доверенной им клиентами или пациентами.

Bí mật nghề nghiệp: Đối tượng bao gồm các chuyên gia trong nhiều ngành nghề khác nhau (bác sĩ, luật sư, công chứng viên, v.v.), những người có nghĩa vụ bảo vệ thông tin do khách hàng hoặc bệnh nhân cung cấp.

Характер защищаемых сведений:

Tính chất thông tin được bảo vệ:

- **Служебная тайна** включает внутренние документы и информацию, касающуюся деятельности государственных органов, которая не подлежит разглашению в целях защиты интересов службы.

Bí mật công vụ bao gồm tài liệu nội bộ và thông tin liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước, không được phép tiết lộ để bảo vệ lợi ích của tổ chức.

- **Профессиональная тайна** включает сведения личного или делового характера, сообщенные специалисту в рамках профессиональных отношений, такие как медицинские диагнозы, юридические консультации, финансовые данные клиентов и другие.

Bí mật nghề nghiệp bao gồm thông tin cá nhân hoặc kinh doanh được cung cấp cho chuyên gia trong khuôn khổ quan hệ nghề nghiệp, như chẩn đoán y tế, tư vấn pháp lý, dữ liệu tài chính của khách hàng và các thông tin khác.

18. Внутренние нормативные документы, которые используются для правовой защиты служебной и КТ.

Văn bản quy định nội bộ được sử dụng để bảo vệ pháp lý cho cán bộ, công chức và người có thẩm quyền.

Для обеспечения правовой защиты служебной и коммерческой тайны на предприятии необходимо разработать и внедрить ряд внутренних нормативных документов, регламентирующих порядок обращения с конфиденциальной информацией.

Để đảm bảo bảo vệ pháp lý đối với bí mật công vụ và thương mại trong doanh nghiệp, cần xây dựng và thực hiện một số tài liệu quy định nội bộ, điều chỉnh quy trình xử lý thông tin bảo mật.

Основные внутренние документы для защиты коммерческой тайны:

Các tài liệu nội bộ chính để bảo vệ bí mật thương mại:

1. **Положение о коммерческой тайне:** основной документ, устанавливающий правила режима коммерческой тайны в организации. В нём определяются:

- перечень сведений, составляющих коммерческую тайну;
- порядок доступа к такой информации;
- меры по её защите;
- ответственность за нарушение установленного режима.

Quy chế về bí mật thương mại: Đây là tài liệu chính quy định chế độ bí mật thương mại trong tổ chức. Nội dung bao gồm:

- Danh mục thông tin thuộc bí mật thương mại;
- Quy trình truy cập thông tin này;
- Các biện pháp bảo vệ dữ liệu;
- Trách nhiệm đối với vi phạm chế độ bảo mật.

2. **Приказ о введении режима коммерческой тайны:** документ, которым руководитель организации официально утверждает Положение о коммерческой тайне и вводит его в действие.

Lệnh ban hành chế độ bí mật thương mại: Văn bản do lãnh đạo tổ chức ký duyệt, chính thức phê duyệt quy chế về bí mật thương mại và đưa nó vào thực hiện.

3. **Дополнительные соглашения к трудовым договорам:** документы, обязывающие сотрудников соблюдать режим коммерческой тайны, устанавливающие их ответственность за разглашение конфиденциальной

информации.

Phụ lục hợp đồng lao động: Các tài liệu ràng buộc nhân viên phải tuân thủ chế độ bí mật thương mại và quy định trách nhiệm đối với việc tiết lộ thông tin mật.

4. **Журналы учёта:**

Sổ theo dõi:

- **Журнал ознакомления работников с нормативными документами по работе с коммерческой тайной:** фиксирует факт ознакомления сотрудников с установленными правилами.

Sổ ghi nhận nhân viên đã đọc các quy định về bí mật thương mại: Xác nhận việc nhân viên đã tìm hiểu các quy định bảo mật.

- **Журнал регистрации лиц, получивших доступ к коммерческой тайне:** содержит сведения о сотрудниках, имеющих доступ к конфиденциальной информации.

Sổ đăng ký nhân sự có quyền truy cập vào bí mật thương mại: Chứa thông tin về những nhân viên có quyền truy cập dữ liệu mật.

5. **Соглашения о конфиденциальности с контрагентами:** документы, обязывающие партнёров и подрядчиков не разглашать полученную в ходе сотрудничества конфиденциальную информацию.

Thỏa thuận bảo mật với đối tác: Các tài liệu ràng buộc đối tác và nhà thầu không được tiết lộ thông tin bảo mật thu được trong quá trình hợp tác.

Основные внутренние документы для защиты служебной тайны:

Các tài liệu nội bộ chính để bảo vệ bí mật công vụ:

1. **Положение о защите служебной тайны:** документ, определяющий:

Quy chế bảo vệ bí mật công vụ: Văn bản quy định:

- какие сведения относятся к служебной тайне;
- порядок их использования и хранения;
- меры по предотвращению несанкционированного доступа;
- ответственность за разглашение.
- Những thông tin nào thuộc bí mật công vụ;
- Quy trình sử dụng và lưu trữ;
- Các biện pháp ngăn chặn truy cập trái phép;
- Trách nhiệm đối với việc tiết lộ thông tin.

2. **Приказ о введении режима служебной тайны:** распоряжение руководителя, утверждающее Положение о защите служебной тайны и вводящее его в действие.

Lệnh ban hành chế độ bí mật công vụ: Văn bản do lãnh đạo tổ chức ký, phê duyệt và áp dụng quy chế bảo vệ bí mật công vụ.

3. **Обязательства о неразглашении служебной тайны:** документы, подписываемые сотрудниками, подтверждающие их обязанность сохранять конфиденциальность служебной информации.

Cam kết không tiết lộ bí mật công vụ: Các tài liệu mà nhân viên ký xác nhận nghĩa vụ giữ bí mật thông tin công vụ.

4. **Журналы учёта: Sổ theo dõi:**

- **Журнал регистрации лиц, имеющих доступ к служебной тайне:** содержит информацию о сотрудниках, допущенных к работе с конфиденциальными сведениями.

Сổ đăng ký nhân sự có quyền truy cập vào bí mật công vụ: Chứa thông tin về những nhân viên được phép làm việc với dữ liệu mật.

- **Журнал учёта документов, содержащих служебную тайну:** фиксирует движение и хранение документов с конфиденциальной информацией.

Сổ theo dõi tài liệu chứa bí mật công vụ: Ghi nhận việc lưu trữ và di chuyển các tài liệu có thông tin mật.

19. Какой закон регулирует отношения, связанные с отнесением информации к коммерческой тайне?

Luật nào điều chỉnh các mối quan hệ liên quan đến việc phân loại thông tin là bí mật thương mại?

Отношения, связанные с отнесением информации к коммерческой тайне, регулируются **Федеральным законом от 29 июля 2004 года № 98-ФЗ «О коммерческой тайне»**.

Quan hệ liên quan đến việc phân loại thông tin thuộc bí mật thương mại được điều chỉnh bởi **Luật Liên bang số 98-FZ ngày 29 tháng 7 năm 2004 "Về bí mật thương mại"**.

Этот закон устанавливает правовые основы режима коммерческой тайны, определяет права и обязанности обладателей такой информации, а также меры по её защите.

Luật này quy định các nguyên tắc pháp lý của chế độ bí mật thương mại, xác định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu thông tin, cũng như các biện pháp bảo vệ thông tin đó.

Согласно **статье 4** данного закона, право на отнесение информации к коммерческой тайне принадлежит её обладателю, который определяет перечень и состав такой информации с учётом положений закона.

Theo Điều 4 của luật này, quyền phân loại thông tin thuộc bí mật thương mại thuộc về chủ sở hữu thông tin, người xác định danh mục và nội dung thông tin đó theo quy định của pháp luật.

Закон также определяет категории сведений, которые не могут составлять коммерческую тайну, и устанавливает требования к охране конфиденциальности информации.

Luật cũng quy định danh mục các thông tin không thể được coi là bí mật thương mại và đưa ra các yêu cầu đối với việc bảo vệ tính bảo mật của thông tin.

20. В какие виды договоров включаются условия о неразглашении служебной тайны?

Những loại hợp đồng nào có điều khoản bảo mật thông tin?

Условия о неразглашении служебной тайны включаются в различные виды договоров, направленные на защиту конфиденциальной информации в организации.

Điều khoản về bảo mật bí mật công vụ được đưa vào nhiều loại hợp đồng khác nhau nhằm bảo vệ thông tin mật trong tổ chức.

Основные виды договоров, содержащих условия о неразглашении:

Các loại hợp đồng chính có điều khoản bảo mật:

- Трудовой договор:** Согласно **статье 57 Трудового кодекса Российской Федерации**, в трудовом договоре может предусматриваться обязательство работника не разглашать охраняемую законом тайну (государственную, служебную, коммерческую и иную), ставшую известной ему в связи с исполнением трудовых обязанностей.
Хợp đồng lao động: Theo **Điều 57 của Bộ luật Lao động Liên bang Nga**, hợp đồng lao động có thể bao gồm nghĩa vụ của nhân viên không được tiết lộ các bí mật được pháp luật bảo vệ (quốc gia, công vụ, thương mại và các loại khác) mà họ biết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- Дополнительное соглашение о конфиденциальности (NDA):** Помимо включения соответствующих условий в трудовой договор, организации часто заключают с сотрудниками отдельные соглашения о неразглашении конфиденциальной информации. Такие соглашения позволяют детально определить:
Thỏa thuận bảo mật bổ sung (NDA - Non-Disclosure Agreement): Ngoài việc đưa

các điều khoản bảo mật vào hợp đồng lao động, các tổ chức thường ký kết thỏa thuận bảo mật riêng với nhân viên. Những thỏa thuận này giúp xác định chi tiết:

- перечень сведений, составляющих служебную тайну;
- порядок их защиты;
- ответственность за разглашение.
- Danh mục thông tin thuộc bí mật công vụ;
- Quy trình bảo vệ thông tin;
- Trách nhiệm đối với việc tiết lộ trái phép.

3. **Гражданско-правовые договоры с контрагентами:** В договорах подряда, оказания услуг, поставки и других гражданско-правовых соглашениях с внешними партнёрами включаются положения о неразглашении информации, составляющей служебную или коммерческую тайну. Это обеспечивает защиту конфиденциальных сведений при взаимодействии с третьими лицами.

Хợp đồng dân sự với đối tác: Trong hợp đồng thầu, cung cấp dịch vụ, mua bán và các thỏa thuận dân sự khác với đối tác bên ngoài, thường có các điều khoản bảo mật thông tin thuộc bí mật công vụ hoặc thương mại. Điều này giúp bảo vệ dữ liệu mật trong quá trình hợp tác với bên thứ ba.

21. Что понимается под убытком в результате разглашения КТ?

Tồn thất phát sinh do tiết lộ CT có nghĩa là gì?

Разглашение коммерческой тайны может привести к различным видам убытков для предприятия.

Việc tiết lộ bí mật thương mại có thể gây ra nhiều tổn thất khác nhau cho doanh nghiệp.

Согласно статье 15 Гражданского кодекса Российской Федерации, убытки включают:

Theo Điều 15 của Bộ luật Dân sự Liên bang Nga, thiệt hại bao gồm:

- **Реальный ущерб:** потери, которые понесла организация, утрата или повреждение её имущества.
Thiệt hại thực tế: Bao gồm những tổn thất thực sự mà tổ chức phải gánh chịu, chẳng hạn như mất mát hoặc hư hỏng tài sản.
- **Упущенная выгода:** неполученные доходы, которые предприятие могло бы получить при обычных условиях гражданского оборота, если бы его права не были нарушены.
Lợi nhuận bị mất: Là khoản thu nhập mà doanh nghiệp có thể đã nhận được trong điều kiện hoạt động bình thường nếu quyền lợi của họ không bị xâm phạm.

В контексте **разглашения коммерческой тайны** упущенная выгода часто проявляется в виде доходов, которые компания не получила из-за того, что **конфиденциальная информация стала известна конкурентам или третьим лицам**.

Trong bối cảnh rò rỉ bí mật thương mại, lợi nhuận bị mất thường thể hiện qua việc công ty không thu được doanh thu do **thông tin mật bị tiết lộ cho đối thủ cạnh tranh hoặc bên thứ ba**.

Это может привести к:

- потере преимуществ на рынке;
- снижению прибыли;
- утрате эксклюзивных технологий.

Điều này có thể dẫn đến:

- Mất lợi thế cạnh tranh trên thị trường;
- Giảm lợi nhuận;
- Mất công nghệ độc quyền.

Важно отметить, что для взыскания убытков необходимо доказать:

Điều quan trọng là để yêu cầu bồi thường thiệt hại, cần chứng minh được:

- **Факт разглашения** – то, что коммерческая тайна действительно была раскрыта;
- **Причинно-следственную связь** между разглашением и понесёнными убытками;
- **Размер убытков**, который рассчитывается в соответствии с гражданским законодательством.
- **Việc tiết lộ bí mật** – rằng thông tin mật thực sự đã bị rò rỉ;
- **Mối quan hệ nhân quả** giữa hành vi tiết lộ và tổn thất doanh nghiệp phải chịu;
- **Mức độ thiệt hại**, được xác định theo quy định của pháp luật dân sự.

22. Определение и виды конкурентной разведки.

Định nghĩa và các loại trí thông minh cạnh tranh.

Конкурентная разведка (англ. *Competitive Intelligence, CI*) — это процесс законного и этичного сбора, анализа и использования информации о конкурентах и рыночной среде для принятия обоснованных управленческих решений и повышения конкурентоспособности организации.

Tình báo cạnh tranh (*Competitive Intelligence, CI*) là quá trình thu thập, phân tích và sử dụng thông tin một cách hợp pháp và đạo đức về đối thủ cạnh tranh và môi trường thị trường nhằm đưa ra quyết định quản lý có cơ sở và nâng cao khả năng cạnh tranh của tổ chức.

В отличие от **промышленного шпионажа**, конкурентная разведка опирается исключительно на открытые и доступные источники информации.

Không giống như gián điệp công nghiệp, tình báo cạnh tranh **chỉ dựa vào các nguồn thông tin công khai và hợp pháp**.

Основные виды конкурентной разведки:

Các loại hình tình báo cạnh tranh chính:

1. **Прямая разведка**: Сбор информации непосредственно из официальных и открытых источников, предоставляемых самими конкурентами. Это могут быть:

Tình báo trực tiếp: Thu thập thông tin trực tiếp từ các nguồn chính thức và công khai do chính đối thủ cung cấp, chẳng hạn như:

- годовые отчёты
- пресс-релизы;
- официальные сайты компаний;
- публикации в СМИ.
- Báo cáo thường niên;
- Thông cáo báo chí;
- Trang web chính thức của công ty;
- Các bài báo trên phương tiện truyền thông.

2. **Косвенная разведка**: Анализ данных, полученных опосредованно, например:

Tình báo gián tiếp: Phân tích dữ liệu thu được một cách gián tiếp, chẳng hạn như:

- изучение отзывов клиентов;
- мониторинг активности в социальных сетях;
- анализ рынка поставщиков и партнёров конкурентов.
- Nghiên cứu đánh giá của khách hàng;
- Theo dõi hoạt động trên mạng xã hội;
- Phân tích thị trường của nhà cung cấp và đối tác của đối thủ.

3. **Полевые методы**: Наблюдение за деятельностью конкурентов в реальных условиях, включая:

Phương pháp thực địa: Quan sát hoạt động của đối thủ cạnh tranh trong điều kiện thực tế, bao gồm:

- посещение их мероприятий и выставок;
 - использование метода "**тайного покупателя**" для оценки качества обслуживания и продуктов.
 - Tham dự sự kiện và triển lãm của họ;
 - Sử dụng phương pháp "**khách hàng bí mật**" để đánh giá chất lượng dịch vụ và sản phẩm.
4. **Кабинетные методы:** Анализ информации из документальных и цифровых источников, таких как:
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu:** Phân tích thông tin từ các nguồn tài liệu và kỹ thuật số, bao gồm:
- научные публикации;
 - патентные базы данных;
 - финансовые отчёты и другие официальные документы.
 - Các ấn phẩm khoa học;
 - Cơ sở dữ liệu bằng sáng chế;
 - Báo cáo tài chính và các tài liệu chính thức khác.
-

23. Какие сведения не могут составлять коммерческую тайну?

Thông tin nào không thể được coi là bí mật thương mại?

Согласно **статье 5 Федерального закона от 29 июля 2004 года № 98-ФЗ «О коммерческой тайне»**, режим коммерческой тайны не может быть установлен в отношении следующих сведений:

Theo **Điều 5 của Luật Liên bang số 98-FZ ngày 29 tháng 7 năm 2004 "Về bí mật thương mại"**, chế độ bí mật thương mại không thể được áp dụng đối với các thông tin sau:

1. Учредительные документы

- сведения, содержащиеся в учредительных документах юридического лица, за исключением учредительных документов личного фонда или международного личного фонда, а также документы, подтверждающие факт внесения записей о юридических лицах и индивидуальных предпринимателях в соответствующие государственные реестры.

1. Văn bản thành lập doanh nghiệp

- Thông tin có trong hồ sơ thành lập pháp nhân, ngoại trừ các quỹ cá nhân hoặc quỹ cá nhân quốc tế, cũng như tài liệu xác nhận việc đăng ký pháp nhân và doanh nhân cá thể trong sổ đăng ký quốc gia tương ứng.

2. Документы, дающие право на предпринимательскую деятельность

- информация, содержащаяся в лицензиях и иных разрешительных документах, необходимых для осуществления предпринимательской деятельности.

✓ 2. Văn bản cấp quyền kinh doanh

- Thông tin có trong giấy phép và các tài liệu cho phép khác cần thiết để thực hiện hoạt động kinh doanh.

3. Сведения о государственном или муниципальном имуществе

- данные о составе имущества государственных или муниципальных унитарных предприятий, государственных учреждений и об использовании ими средств соответствующих бюджетов.

✓ 3. Dữ liệu về tài sản nhà nước hoặc địa phương

- Dữ liệu về tài sản của các doanh nghiệp nhà nước hoặc đơn vị hành chính địa phương, tổ chức nhà nước và cách thức sử dụng ngân sách tương ứng.

4. Информация о безопасности и экологии

- сведения о состоянии противопожарной безопасности, санитарно-эпидемиологической и радиационной обстановке, безопасности пищевых продуктов и других факторов, влияющих на безопасное функционирование производственных объектов и безопасность граждан.

✓ 4. Thông tin về an toàn và môi trường

- Dữ liệu về tình trạng an toàn phòng cháy chữa cháy, tình hình dịch tễ học, phóng xạ, an toàn thực phẩm và các yếu tố khác ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của cơ sở sản xuất và an toàn của công dân.

5. Данные о работниках и условиях труда

- информация о численности и составе работников, системе оплаты труда, условиях труда, показателях производственного травматизма и профессиональной заболеваемости, а также о наличии свободных рабочих мест.

✓ 5. Dữ liệu về nhân sự và điều kiện lao động

- Thông tin về số lượng và cơ cấu lao động, hệ thống tiền lương, điều kiện làm việc, tỷ lệ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, cũng như các vị trí tuyển dụng còn trống.

6. Сведения о задолженностях по выплатам

- информация о задолженности работодателей по выплате заработной платы и иным социальным выплатам.

✓ 6. Dữ liệu về nợ lương và các khoản thanh toán khác

- Thông tin về các khoản nợ tiền lương của người sử dụng lao động và các khoản thanh toán xã hội khác.

7. Информация о нарушениях законодательства

- сведения о фактах нарушений законодательства Российской Федерации и привлечения к ответственности за эти нарушения.

✓ 7. Thông tin về vi phạm pháp luật

- Dữ liệu về các trường hợp vi phạm pháp luật Liên bang Nga và trách nhiệm pháp lý đối với các vi phạm này.

8. Условия приватизационных конкурсов или аукционов

- информация об условиях конкурсов или аукционов по приватизации объектов государственной или муниципальной собственности.

✓ 8. Điều kiện đấu thầu hoặc đấu giá tư nhân hóa

- Thông tin về các điều kiện của cuộc đấu thầu hoặc đấu giá tư nhân hóa tài sản nhà nước hoặc địa phương.

9. Финансовые данные некоммерческих организаций

- сведения о размерах и структуре доходов некоммерческих организаций (за исключением личных фондов), их имуществе, расходах, численности и оплате труда работников, а также об использовании безвозмездного труда граждан в деятельности таких организаций.

✓ 9. Dữ liệu tài chính của các tổ chức phi lợi nhuận

- Thông tin về quy mô và cơ cấu thu nhập của các tổ chức phi lợi nhuận (trừ các quỹ cá nhân), tài sản, chi phí, số lượng nhân viên và tiền lương, cũng như việc sử dụng lao động tình nguyện.

10. Перечень лиц, имеющих право действовать без доверенности

- информация о лицах, уполномоченных действовать от имени юридического лица без доверенности.

✓ 10. Danh sách người có quyền hành động mà không cần ủy quyền

- Thông tin về những người được ủy quyền đại diện cho pháp nhân mà không cần giấy ủy quyền.

11. Сведения, обязательные к раскрытию по закону

- информация, обязательность раскрытия которой или недопустимость ограничения доступа к которой установлена федеральными законами.

✓ 11. Thông tin bắt buộc phải công khai theo luật

- Dữ liệu mà luật liên bang yêu cầu công khai hoặc không thể bị hạn chế truy cập.

12. Экологическая информация

- сведения о состоянии окружающей среды.

✓ 12. Thông tin về môi trường

- Dữ liệu về tình trạng môi trường tự nhiên.
-

24. Какие грифы конфиденциальности может использовать предприятие для обозначения степени важности коммерческой информации?

Một công ty có thể sử dụng phân loại bảo mật nào để chỉ ra mức độ nhạy cảm của thông tin thương mại?

Для обозначения степени конфиденциальности коммерческой информации предприятия в Российской Федерации используют определённые грифы.

Để xác định mức độ bảo mật của thông tin thương mại trong doanh nghiệp tại Liên bang Nga, người ta sử dụng các dấu phân loại bảo mật.

Согласно **Федеральному закону от 29 июля 2004 года № 98-ФЗ «О коммерческой тайне»**, на документы, содержащие сведения, составляющие коммерческую тайну, необходимо наносить **гриф «Коммерческая тайна»** с указанием обладателя информации.

Theo **Luật Liên bang số 98-FZ ngày 29 tháng 7 năm 2004 "Về bí mật thương mại"**, các tài liệu chứa thông tin thuộc bí mật thương mại bắt buộc phải có **dấu phân loại "Bí mật thương mại"** kèm theo thông tin về chủ sở hữu dữ liệu.

✓ **Это обязательное требование для установления режима коммерческой тайны.**

✓ **Đây là yêu cầu bắt buộc để xác lập chế độ bảo mật thương mại.**

Дополнительные грифы для внутренней классификации

Các dấu phân loại bảo mật bổ sung cho phân loại nội bộ

Кроме того, предприятия могут использовать **дополнительные грифы** для внутренней классификации конфиденциальной информации, такие как:

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể sử dụng **các dấu phân loại bảo mật bổ sung** để phân loại nội bộ thông tin bảo mật, chẳng hạn như:

- «Конфиденциально» (*Confidential*)
- «Строго конфиденциально» (*Strictly Confidential*)

Эти грифы помогают:

- ✓ дифференцировать уровни доступа;
- ✓ обеспечивать соответствующую защиту информации в зависимости от её значимости и чувствительности.

Những dấu này giúp:

- ✓ phân cấp mức độ truy cập;
- ✓ đảm bảo mức độ bảo vệ phù hợp với tầm quan trọng và độ nhạy cảm của thông tin.

Порядок применения таких грифов и их значения обычно устанавливаются внутренними нормативными документами организации.

Cách áp dụng các dấu bảo mật này và ý nghĩa của chúng thường được quy định trong các tài liệu nội bộ của tổ chức.

Использование грифа «Для служебного пользования» («ДСП»)

Việc sử dụng dấu "Chỉ sử dụng nội bộ" ("ДСП")

✓ **Важно отметить**, что использование грифа «Для служебного пользования» («ДСП») регламентируется постановлением Правительства РФ от 3 ноября 1994 года № 1233.

✓ **Điều quan trọng cần lưu ý**, việc sử dụng dấu "Chỉ sử dụng nội bộ" ("ДСП") được quy định theo **Nghị định số 1233 ngày 3 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ Nga**.

⚠ **Данный гриф предназначен только для федеральных органов исполнительной власти и подведомственных им организаций.**

⚠ **Дấu này chỉ dành cho các cơ quan hành pháp liên bang và các tổ chức trực thuộc.**

♦ **Коммерческие организации, не относящиеся к указанным структурам, не должны использовать гриф «ДСП» для обозначения конфиденциальной информации.**

♦ **Các tổ chức thương mại không thuộc các cơ quan trên không được phép sử dụng dấu "ДСП" để đánh dấu thông tin bảo mật.**

Рекомендации для защиты коммерческой информации

Khuyến nghị để bảo vệ thông tin thương mại

Таким образом, для защиты коммерческой информации **предприятиям рекомендуется использовать:**

✓ **Гриф «Коммерческая тайна»** (*Commercial Secret*) – как основной.

✓ **Внутренние грифы**, такие как «**Конфиденциально**» или «**Строго конфиденциально**» – для дифференциации уровней доступа.

Do đó, để bảo vệ thông tin thương mại, **các doanh nghiệp nên sử dụng:**

✓ **Dấu "Bí mật thương mại"** ("Коммерческая тайна") – làm dấu chính.

✓ **Các dấu nội bộ** như "Bảo mật" ("Конфиденциально") hoặc "Tuyệt mật" ("Строго конфиденциально") – để phân loại mức độ truy cập.